

THỰC TRẠNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP KINH TẾ-QUẢN LÝ CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGHỀ GÂY NUÔI ĐỘNG THỰC VẬT HOANG DÃ Ở VIỆT NAM

Current situation and main economic measures for sustainable development
of wildlife cultivation

*Đỗ Kim Chung**

SUMMARY

Based on information collected from secondary and primary sources, especially field investigation in Hochiminh City, Binh Duong, Dalat, Hatay, Phu Tho, Vinh Phuc, Hung Yen, Bac Giang, Bac Ninh provinces and Hanoi, this paper provides basic information on economic aspects of wildlife cultivation and rearing in Vietnam. The paper discussed policies governing wildlife cultivation activities, current situation of wildlife cultivation and rearing including species raised, purposes of rearing, rearing zones, rearing certification, mod of production (sheds, feeding, veterinary, animal care) and economic efficiency as well as some constraints faced by farmers in wildlife rearing. The paper then draws some policies recommendations for sustainable development of wildlife cultivation that include an identification of suitable species raised, a policy framework for supporting these economic activities, research and development of suitable feed, development of technology package to better managed breeds, feed, diseases and trading products and training of human resources for sustainable management of these economic activities.

Key worlds: Wildlife Cultivation and Rearing, Economic Efficiency and Policies.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là nước có đa dạng sinh học cao với hơn 10.000 loài thực vật, 224 loài thú, 828 loài chim, 258 loài bò sát, 82 loài lưỡng cư, 3109 loài cá và là một trong 16 nước có tính đa dạng sinh học cao nhất trên thế giới (Cục Kiểm lâm, 2005). Mặc dù vậy, sự đa dạng sinh học của Việt Nam vẫn có xu hướng suy giảm trên phạm vi quốc gia. Tỷ lệ che phủ rừng giảm từ 43% năm 1943 xuống 28% vào năm 1992. Rất nhiều loài sinh vật bao gồm cả động vật, thực vật quý hiếm ở trên cạn và dưới nước đang trong tình trạng đe dọa hoặc đã bị tuyệt diệt do tác động của khai thác và đánh bắt quá mức hay huỷ diệt. Từ khi kết thúc chiến tranh, đã có 12 loài thú và loài chim bị tuyệt chủng tại Việt Nam do nạn săn bắn (Viet Nam News, 2002). Người ta dự đoán rằng, tới nay có 28% loài thú, 10% loài chim và 21% loài bò sát và lưỡng cư đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng (Phạm Như Bích, 2003). Đứng trước nguy cơ suy giảm

đó, bên cạnh việc kiểm soát chặt chẽ các biện pháp hành chính nhằm giảm thiểu tình trạng khai thác trái phép, chúng ta còn có giải pháp phát triển gây nuôi các loài động thực vật hoang dã (ĐTVHD) để kết hợp hài hoà giữa nhu cầu văn hoá, nhu cầu kinh tế của cộng đồng địa phương với việc bảo tồn các loài sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng. Giải pháp này đã được ghi trong Kế hoạch hành động quốc gia về buôn bán kiểm soát ĐTVHD của Chính phủ từ năm 2004. Sản lượng cung cấp động vật hoang dã (ĐVHD) ở Việt Nam hàng năm khoảng 3400 tấn và 1000 nghìn cá thể. Trong đó gây nuôi chiếm 70%, khai thác bất hợp pháp 18% và nhập khẩu 12% (Đỗ Kim Chung, 2003). Như vậy, gây nuôi vẫn chiếm vị trí trọng yếu. Để thực hiện được có hiệu quả giải pháp gây nuôi các loài ĐTVHD, cần phải nắm bắt được thực trạng gây nuôi hiện nay ở nước ta, từ đó, có giải pháp bền vững cho phát triển nghề gây nuôi ĐTVHD, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học.

* Khoa Kinh tế & PTNT, Trường Đại học Nông nghiệp I - Hà Nội.

Mục tiêu cơ bản của nghiên cứu này là đánh giá được thực trạng phát triển nghề gây nuôi ĐTVHD ở khía cạnh kinh tế và quản lý và từ đó, đề xuất các giải pháp kinh tế -quản lý phù hợp nhằm phát triển bền vững nghề gây nuôi ĐTVHD ở nước ta

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các số liệu đã công bố được thu thập thông qua các báo cáo, các ấn phẩm, báo chí tại các cơ quan của Chính phủ như Tổng cục Thống kê, Cục Kiểm lâm, Cục Lâm nghiệp, thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng các báo cáo của các tổ chức quốc tế liên quan như Quỹ ĐVHD quốc tế (WWF). Các số liệu và thông tin đã công bố sử dụng trong báo cáo này bao gồm các chủ trương, chính sách của chính phủ liên quan đến các loài gây nuôi và quản lý gây nuôi ở Việt Nam.

Nguồn số liệu điều tra về trình trạng gây nuôi các loài động thực vật, quy mô gây nuôi, quá trình tổ chức sản xuất, hiệu quả gây nuôi một số loài chủ yếu, các khó khăn mà người gây nuôi và cộng đồng đang gặp phải, được thu thập trong các chuyến khảo sát thực tế tại TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đà Lạt, Hà Tây, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội. Các tỉnh trên đại diện cho tình hình gây nuôi ĐTVHD ở nước ta. Số liệu được thu thập thông qua các phiếu câu hỏi, sử dụng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc, phỏng vấn những người chủ chốt tại các địa phương (lãnh đạo các địa phương, các nhóm nông dân nuôi trồng, thảo luận nhóm với nông dân tham gia nuôi trồng và phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của các bên liên quan).

Phương pháp thống kê mô tả sẽ được dùng để phân tích thực trạng gây nuôi. Mặt khác, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp đánh giá có sự tham gia của người dân, các tổ chức chính quyền và xã hội, các chuyên gia, v.v. Do giới hạn về thời gian, nguồn lực và nguồn thông tin hiện có, nghiên cứu này chỉ đề cập đến một số loài ĐVHD và gây nuôi và một số loài thực vật chủ yếu là được liệu nuôi trồng ở một số điểm cụ thể, làm cơ sở hình thành các ý tưởng cho các giải pháp kinh tế về gây nuôi các loài hoang dã. Các loài ĐVHD khác chưa được thảo luận kỹ trong báo cáo này.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Các chính sách về quản lý gây nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo

Từ những năm 60 của thế kỷ trước, Chính phủ Việt Nam và Bộ Lâm Nghiệp (cũ) đã ban hành rất nhiều văn bản pháp luật về quản lý và bảo vệ các loài chim thú rừng. Trong khoảng 6 năm gần đây, chính sách của Chính phủ đã được đổi mới hơn và bám sát hơn với việc bảo vệ và khuyến khích phát triển các loài ĐTVHD gồm: i) Hướng dẫn đăng ký và quản lý các trại gây nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo các loài động, thực vật hoang dã trên địa bàn tỉnh quản lý; ii) Cấp giấy xác nhận nguồn gốc ĐTVHD do gây nuôi sinh sản; iii) Cấp giấy phép vận chuyển động thực vật hoang dã có nguồn gốc gây nuôi sinh sản tại các trại trên địa bàn tỉnh quản lý (Bộ NN và PTNT, 2003).

Nhìn chung các chính sách của chính phủ ngày một hoàn thiện hơn góp phần quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, kết quả đánh giá của người dân, các tổ chức chính quyền, xã hội và cơ quan thực thi chính sách đã chỉ rõ một số điểm cần hoàn thiện các chính sách như sau: i) Tập trung nhiều vào quản lý, bảo vệ hoặc ngăn chặn việc săn bắt và buôn bán chim thú rừng, chưa đầu tư nhiều đến việc khuyến khích gây nuôi; ii) Chưa gắn hữu cơ giữa việc quản lý bảo vệ tài nguyên, hạn chế khai thác trái phép với việc khuyến khích và hướng dẫn cư dân vùng đệm quanh các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên tìm các nguồn kiếm sống khác để thay thế việc săn bắt hái lượm có tính truyền thống; iii) Chưa có chương trình khuyến khích gây nuôi, chưa có tài liệu hướng dẫn một cách sâu rộng về kỹ thuật nuôi và trồng các loài ĐTVHD.

2.2. Thực trạng gây nuôi động thực vật hoang dã ở Việt Nam

2.2.1. Các loài được gây nuôi

Cả nước có khoảng 50 loài động vật chủ yếu và hàng trăm loài thực vật hoang dã đang được gây nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo. Những loài động vật hoang dã được gây nuôi phổ biến là cá sấu, trăn, rắn, rùa, ba ba, hươu, nai, đà điểu, trĩ, công, vịt trời, ngỗng trời, kỳ đà, kỳ tôm, tắc kè, v.v... và các loài thực vật như thiên tuế, vạn tuế, lan các loại, dương xỉ, v.v... Tính đến năm 2003, cả nước có khoảng

320 trại gậy nuôi và 1.658 hộ gậy nuôi động vật hoang dã (Cục Kiểm lâm, 2003). Cả nước hiện có khoảng 151 tổ chức và cá nhân tham gia gậy nuôi cá sấu với tổng đàn cá sấu lên đến hơn 70 ngàn con, 575 cơ sở nuôi trăn với gần 60 ngàn con, hơn 928 hộ nuôi rắn với số lượng hơn 100 ngàn con, 2035 hộ nuôi ba ba với tổng số trên 2,2 triệu con mỗi năm, khoảng 1266 cơ sở gậy nuôi các loại hươu, nai, hoẵng với hơn 16000 con (Bảng 1).

Bảng 1. Số cơ sở và số lượng nuôi nhốt động vật hoang dã theo loài năm 2003

Loài nuôi	Số cơ sở/hộ gia đình gậy nuôi	Số lượng (con)	Mục đích nuôi
Cá sấu	151	71.970	Tiêu thụ nội địa, xuất khẩu
Trăn	575	58.045	Tiêu thụ nội địa, xuất khẩu
Rắn	928	102.146	Tiêu thụ nội địa, xuất khẩu
Rùa	21	2.602	Nuôi sinh sản, tham quan
Ba ba	2035	2.248.329	Tiêu thụ nội địa, xuất khẩu
Kỳ đà	17	252	Tiêu thụ nội địa, xuất khẩu
Kỳ tôm, tắc kè, liu điu,...	6	507.090	Tiêu thụ nội địa, xuất khẩu
Khỉ	42	27.095	Tham quan, tiêu thụ nội địa, xuất khẩu
Vượn, voọc, culi	27	182	Tham quan, tiêu thụ nội địa
Hươu, nai, hoẵng	1266	16.596	Tham quan, tiêu thụ nội địa
Gấu	308	2.451 ⁽¹⁾	Lấy mật, làm cảnh
Hổ, báo, sư tử	14	42	Tham quan, giải trí
Đà điểu	10	301	Tham quan, tiêu thụ nội địa
Voi	9	60	Tham quan, giải trí, lấy sức kéo
Chồn	20	99	Tham quan, tiêu thụ nội địa
Cầy	34	257	Tham quan, tiêu thụ nội địa
Trĩ, công, gà lôi, hạc,...	24	1.184	Tham quan, tiêu thụ nội địa
Vịt trời, ngỗng trời, bồ nông,...	6	1.021	Tham quan, tiêu thụ nội địa
Nhím	21	369	Tham quan, kinh doanh

Nguồn: Cục Kiểm lâm – Bộ NN và PTNT, 2003.

⁽¹⁾ Số liệu năm 2002.

Đại đa số các loài thực vật hoang dã được nuôi trồng nhân tạo với qui mô lớn nhằm mục đích xuất khẩu ở nước ta hiện nay mới chỉ tập trung ở các tỉnh phía Nam đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Lâm Đồng,... Theo thống kê của Chi cục Kiểm lâm ở các tỉnh này, có 3 cơ sở kinh doanh và trồng cây nhân tạo

thiên tuế, 1 cơ sở trồng cây vạn tuế, cau kiểng, ngũ gia bì, 4 cơ sở trồng cây lan các loại và 1 cơ sở trồng cây dương xỉ. Các loại cây dùng làm dược liệu như thạch斛, cầu tích, bạch chỉ chủ yếu được khai thác và buôn bán tại tỉnh Bắc Giang (Bảng 2).

Bảng 2. Số cơ sở và số lượng nuôi trồng thực vật hoang dã theo loài năm 2003

Loài nuôi	Số cơ sở trồng cây, kinh doanh ⁽¹⁾	Số lượng	Mục đích nuôi
Thiên tuế	3	11855 cây	Xuất khẩu, tiêu thụ nội địa
Vạn tuế	2	2600 cây	Xuất khẩu, tiêu thụ nội địa
Cau cảnh	1	1000 cây	Xuất khẩu, tiêu thụ nội địa
Ngũ gia bì	1	200 cây	Xuất khẩu, tiêu thụ nội địa
Lan các loại	4	859262 cây	Xuất khẩu, tiêu thụ nội địa
Dương xỉ	1	500000 cây	Xuất khẩu, tiêu thụ nội địa
Thạch斛	2	46.000 kg	Xuất khẩu, tiêu thụ nội địa
Cầu tích	2	56.000 kg	Xuất khẩu, tiêu thụ nội địa
Bạch cập	1	4.000 kg	Xuất khẩu, tiêu thụ nội địa

Nguồn: Cục Kiểm lâm, Bộ NN và PTNT, 2003

Tổng hợp của 4 tỉnh TPHCM, Bình Dương, Đà Lạt, Bắc Giang.

Đối với các loại cây dược liệu: Theo kết quả thống kê đến cuối năm 2000 của Viện Dược liệu, Việt Nam có 3830 loài, thuộc 296 họ thực vật bậc thấp, cũng như bậc cao được dùng làm thuốc. Trong đó 3.600 loài mọc tự nhiên và tập trung chủ yếu ở hệ sinh thái rừng, 106 loài cây thuốc thuộc nhóm quý hiếm và có nguy cơ bị tiêu diệt, đã được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (1996). Cây dược liệu có nguồn gốc từ thực vật hoang dã đã được trồng ở nhiều vùng thuộc miền núi phía Bắc và gần đây là các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng như ở Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang. Nhiều nơi như ở xã Bình Minh, huyện Khoái Châu, 90%

dân (1800 hộ) trồng cây thuốc. Diện tích trồng cây thuốc chiếm hơn 80% diện tích canh tác (400 ha), 20% diện tích còn lại được trồng lúa. Ở tỉnh Hưng Yên, cây dược liệu đã được thay thế cây lúa từ giữa những năm 1990 (Bảng 3).

Loài cây được trồng được chia thành hai nhóm. Nhóm 1: Có khả năng gây giống tại địa phương bao gồm: bạc hà, húng quế, ngưu tất, bạch chỉ, địa liền, cát cánh, bạch truật, hương nhu, đương quy, sâm đại hành, củ mài (hoài sơn), củ bán hạ. Nhóm 2: Khai thác từ rừng tự nhiên chủ yếu ở Bắc Hà, Sa Pa như: Hà thủ ô đỏ, cốt toái bổ, hoàng tinh, v.v...

Bảng 3. Số loài cây thuốc đã được thống kê, xếp theo các nhóm

Danh mục	Số loài cây thuốc		Thuộc số họ
	Số loài	Tỉ lệ (%)	
Nhóm nấm – <i>Fungi</i>	14	0,365	8
Ngành địa y – <i>Lichenophyta</i>	2	0,052	2
Ngành lá thông – <i>Psilophyta</i>	1	0,026	1
Ngành thông đất – <i>Lycopodiophyta</i>	3	0,078	1
Ngành mộc tặc – <i>Equisetophyta</i>	3	0,078	1
Ngành dương xỉ – <i>Polypodiophyta</i>	134	3,498	20
Ngành thông - <i>Pinophyta</i> (Ngành hạt trần - <i>Gymnospermae</i>)	25	0,652	8
Ngành mộc lan - <i>Magnoliophyta</i> (Ngành hạt kín - <i>Angiospermae</i>)	3648	95,248	255

Nguồn: Dũng V. và Jenne D., 2002.

2.2.2. Mục đích nuôi trồng

Hầu hết các loài động vật được gây nuôi tại nước ta đều nhằm mục đích kinh doanh như cá sấu, rắn, ba ba, kỳ đà, v.v... Các loài khỉ, vượn, voọc, culi, hươu, nai, hoẵng, hổ, báo, bò rừng, chồn, cây, nhím, đà điểu, trĩ, công, gà lôi, vịt trời, ngỗng trời, hạc v.v... phần lớn được tiêu dùng nội địa hoặc cho mục đích tham quan, làm cảnh. Các loài gấu ngoài mục đích nuôi làm cảnh tại các khu du lịch, khu bảo tồn, vườn quốc gia, phần lớn được sử dụng lấy mật tại các cơ sở tư nhân. Sản phẩm của các loài động vật hoang dã gây nuôi sinh sản được buôn bán chủ yếu trên thị trường hiện nay là da (cá sấu, rắn, trâu,...) dùng trong sản xuất đồ da, đồ mỹ nghệ; các loại thịt thú rừng phục vụ cho ăn uống; mật, nhung, sừng, xương, v.v... dùng trong bào chế thuốc dân tộc.

Các loại thực vật hoang dã được trồng cấy chủ yếu phục vụ cho mục đích xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Thiên tuế, vạn tuế, cau cảnh, lan, dương xỉ thường được xuất khẩu sang các nước: Đức, Nhật, Mỹ, New Zealand với mục đích làm cảnh. Các loại thạch斛, củ tích, bạch chỉ thường được xuất sang Hàn Quốc làm dược liệu.

2.2.3. Vùng nuôi

Vùng Đông Nam bộ có số lượng loài động vật hoang dã gây nuôi là lớn nhất với gần 1,6 triệu con trong đó chủ yếu là ba ba (trên 1 triệu con), ký tôm, tắc ke, liu điu,... khoảng 500 ngàn con, rắn, rắn khoảng 20 ngàn con mỗi loài. Tiếp đó là vùng đồng bằng sông Hồng với hơn 1,1 triệu con các loại trong đó chủ yếu là rắn, rùa, và ba ba. Vùng đồng bằng sông Cửu Long với tổng số trên 150 ngàn con trong đó chủ yếu là các loài cá sấu (44 ngàn con), ba ba

(49 ngàn con), trăn (gần 60 ngàn con), vùng Bắc Trung bộ với trên 140 ngàn con chủ yếu là ba ba, hươu, nai hoẵng. Vùng Đông Bắc với trên 10 ngàn con chủ yếu là ba ba và vùng Tây Nguyên có khoảng 9000 con chủ yếu là ba ba, bò sát, hươu nai. Các vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Bắc có số động vật gây nuôi không đáng kể dưới 2000 con chủ yếu là các loại hươu, nai, khỉ, cá sấu.

2.2.4. Tình hình cấp giấy phép đăng ký kinh doanh

Theo báo cáo của các Chi cục Kiểm lâm tỉnh, hầu hết các cơ sở trồng cấy nhân tạo thực vật hoang dã nhằm mục đích xuất khẩu đều đã hoàn tất việc đăng ký trại nuôi với các Chi cục Kiểm lâm địa phương. Trong khi đó, nhiều cơ sở gây nuôi sinh sản động vật hoang dã chưa đăng ký, tỷ lệ đăng ký kinh doanh mới đạt 26% (với cây), 40% với ba ba và rắn và 60% với hươu, nai, hoẵng dưới 60%. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc chăn nuôi tự phát, chưa đăng ký hoạt động gây nuôi còn phổ biến trong các hộ gia đình là do số loài và số lượng các loài nuôi còn ít, sản phẩm hàng hoá chưa nhiều và ổn định trong mỗi hộ, điều kiện đi lại ở nhiều vùng còn khó khăn, kiểm lâm chưa có điều kiện kiểm kê và nắm bắt đủ thông tin. Vì vậy, để có một con số chính xác, cần xây dựng hệ thống thông tin từ Trung ương tới các tỉnh và huyện, xã. Bên cạnh đó, cần có các cuộc điều tra điểm, đánh giá chính xác các loài được nuôi và tình trạng đăng ký và cấp phép gây nuôi.

2.2.5. Phương thức gây nuôi / trồng cấy nhân tạo động thực vật hoang dã

Kết quả điều tra các cơ sở gây nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo của nhóm nghiên cứu tại một số tỉnh miền Bắc, Trung và Nam cho thấy: có 4 mô hình gây nuôi chủ yếu hiện nay là i) các khu bảo tồn, vườn quốc gia, khu du lịch, ii) các trại nuôi trồng lớn thuộc các công ty, doanh nghiệp, iii) các trại 'vệ tinh' của các công ty, và iv) các trại có qui mô nhỏ tại các hộ gia đình. Hầu hết các loài động vật được gây nuôi tại các trại và các hộ gia đình đều theo phương thức nuôi nhốt trên đất thổ cư đối với các loài trăn, rắn, ba ba, cá sấu, hươu, nai, gấu, khỉ, chồn, kỳ đà,... Hình thức chăn nuôi trong các hộ cá thể chủ yếu vẫn dựa vào chăn nuôi quảng canh hoặc bán thâm canh do vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng, vật tư, con giống,... thấp

dẫn đến khối lượng hàng hoá sản xuất nhỏ, lẻ, tỷ lệ rủi ro cao, chất lượng sản phẩm thấp và không đồng đều. Đối với các trạm, trại gây nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo động thực vật hoang dã thuộc các công ty, doanh nghiệp,... phương thức nuôi trồng trên đất công, trên các diện tích được giao là phổ biến.

- Chuồng trại

Chuồng nuôi ĐVHD khác nhau theo loài, theo tình trạng kinh tế của người nuôi và tập quán của địa phương. Đối với các loài động vật nguy hiểm như rắn, trăn,... chỉ một số ít những hộ có diện tích rộng, các khu nuôi, khu ấp trứng được đặt cách xa khu gia đình ở, trong khi phần lớn các hộ do diện tích chật hẹp xây dựng khu nuôi ngay trong khu ở của gia đình. Do vậy khó đảm bảo được an toàn cho người và vật nuôi đồng thời gây ô nhiễm môi trường do thức ăn của các loài này hầu hết là thịt động vật, lại được lưu giữ trong chuồng hàng tuần. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các hệ thống chuồng trại, cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất còn thô sơ, mang tính tận dụng do thiếu đầu tư, thiếu hiểu biết về điều kiện nuôi dưỡng các động vật hoang dã. Vì vậy hơn 90% số chuồng nuôi ĐVHD chưa đáp ứng được cho chăn nuôi, trồng cấy trong điều kiện thâm canh, sản xuất công nghiệp. Do vậy, để đáp ứng các tiêu chuẩn quy định của CITES về gây nuôi và nâng cao hơn nữa hiệu quả và chất lượng của việc gây nuôi ĐVHD, cần phải có quy trình hướng dẫn nông dân về tiêu chuẩn quy cách chuồng trại phù hợp với từng loài nuôi, từng điều kiện kinh tế của người nuôi và đặc điểm sinh thái của mỗi vùng.

- Thức ăn

Thức ăn nuôi ĐVHD khác nhau theo từng loài nuôi, từng lứa tuổi, từng mục đích nuôi (nuôi sinh sản và nuôi thịt, nuôi cảnh, nuôi lấy mật, nhung). Đối với các loài chim, thú như hươu, nai, hoẵng, sóc, khỉ, gà rừng, gà lôi, công,... thức ăn chính là các loại mầm, lá, cỏ, hoa, quả, vỏ, củ, các chất bột, côn trùng,... chủ yếu được thu hái trong tự nhiên. Nguồn cung cấp thức ăn cho các loài này hiện khá phong phú và dồi dào do có thể tận dụng các sản phẩm từ trồng trọt. Riêng đối với loài khỉ có thể sử dụng các loại thức ăn tổng hợp, thức ăn công nghiệp trong chăn nuôi. Điều này cho

thấy tiềm năng lớn cho việc mở rộng gây nuôi các loài chim, thú trên tại các hộ gia đình trong những năm tới.

Đối với các loài động vật chủ yếu ăn thịt như cây, rắn, rắn, thức ăn chính là ếch, nhái, chuột, cóc, chim, trứng, thỏ, gà, vịt,... Ngoài ra rắn, rắn cũng có thể nuôi bằng thức ăn công nghiệp. Cá sấu có thức ăn chính là các loại cá, gà vịt, phế thải lò mổ,... Các loài thuộc bộ thằn lằn, bộ rùa và lưỡng cư như nhông, ô rô, rồng đất, ba ba, đồi mồi, ếch thường ăn các loài côn trùng, nhộng tằm, giun, tôm, cua, cá, ốc, hến,... Điều đáng chú ý là nguồn cung cấp thức ăn cho các loài nói trên chủ yếu vẫn được khai thác trong tự nhiên. Điều này đã đe dọa các loài sinh vật có ích khác như cóc, nhái, chim.. gây mất cân bằng sinh thái, tăng sâu bệnh phá hại mùa màng.

- Nguồn giống

Một trong những điều kiện để gây nuôi sinh sản theo luật Việt Nam cũng như theo công ước CITES là cơ sở gây nuôi phải chứng minh được khả năng đã sản xuất được thế hệ thứ hai (F2) trong môi trường nuôi nhốt hoặc áp dụng một phương pháp đã được chứng minh là sản xuất được thế hệ F2. Qua khảo sát thực tế gây nuôi sinh sản rắn hổ mang phi tại Vĩnh Phúc, Hà Tây và ba ba gai, ba ba hoa địa phương, ba ba lai tại Hải Dương, Bắc Giang, các loài này đều có tập tính sinh sản là mắn đẻ, đẻ nuôi do vậy hầu hết các hộ gia đình đều có thể tự gây giống với tỷ lệ con sống trên 90%. Theo các nghiên cứu về đặc tính sinh sản của các loài động vật chủ yếu hiện đang được gây nuôi ở Việt Nam, các loài thú như lợn rừng, hươu, nai, hoẵng, cây, khỉ, các loài chim như gà rừng, công, các loài bò sát như rắn, cá sấu, kỳ nhông, ba ba, ếch,... đều là những loài mắn đẻ và dễ nuôi trong điều kiện nuôi nhốt vì vậy có nhiều tiềm năng và lợi thế cho việc phát triển với qui mô lớn hơn trong những năm tới.

Tuy nhiên, một thực trạng khá phổ biến ở các cơ sở gây nuôi sinh sản động vật hoang dã hiện nay là việc quản lý phá hệ động vật nuôi chưa được chú trọng dẫn đến nhiều loài đã xảy ra hiện tượng cận huyết hoặc lai tạp với các phân loài khác làm phát sinh bệnh tật di truyền, giảm sức sống và khả năng cho sản phẩm của vật nuôi. Điển hình là các loài cá sấu, cây, hươu, nai,... với nguồn gốc các cá thể bố mẹ phân lớn không rõ ràng. Cá sấu nước lợ, nước ngọt thường bị lai tạp với cá sấu Cuba.

Một số nơi có nuôi rắn hổ mang chúa, rắn ráo, v.v..., nguồn cung cấp giống của các loài này chủ yếu lấy trong tự nhiên. Về phương diện này, việc nuôi các loài không có khả năng sinh sản nhân tạo sẽ là yếu tố kích thích sự khai thác và buôn bán động vật hoang dã. Vì vậy, để quản lý tốt phá hệ động vật gây nuôi, để loại bỏ việc săn bắt tự nhiên làm giống nuôi cần thực hiện một số biện pháp sau: i) Hướng dẫn nông dân hiểu rõ tầm nguy hại của việc lai tạp cùng máu, ghi chép lý lịch và đặc điểm của từng cá thể gây nuôi; ii) hình thành và cấp chứng chỉ các trại chuyên sản xuất giống; iii) tăng cường công tác khuyến nông về chọn giống và quản lý giống.

- Thú y

Hiện tại việc phòng chống dịch bệnh cho vật nuôi hoang dã vẫn phụ thuộc vào kinh nghiệm và tập quán của người nuôi, thiếu các cán bộ chuyên môn có kỹ thuật, thiếu trang thiết bị, thuốc trong quản lý, chăm sóc vật nuôi và ngăn ngừa dịch bệnh cho động vật gây nuôi ở cả ba cấp xã, huyện và tỉnh. Vì vậy, cần có nghiên cứu toàn diện và đề xuất các giải pháp, quy trình phòng và chữa bệnh cho các loài nuôi gây nuôi. Đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ khuyến nông, cán bộ thú y cơ sở về đặc điểm, các phòng và điều trị các bệnh của các loài gây nuôi, đồng thời làm tốt công tác truyền thông về các bệnh của ĐVHD gây nuôi, mối nguy hại của chúng sang người và gia súc khác

2.2.6. Hiệu quả kinh tế của gây nuôi

Theo kết quả khảo sát các mô hình trồng trọt tại xã Bình Minh, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, sản xuất dược liệu giúp cho nông dân đạt được thu nhập cao gấp 4 đến 5 lần so với làm lúa. Việc trồng cây dược liệu đã giúp nông dân chuyển từ sản xuất lúa truyền thống, sang sản xuất hàng hoá. Đối với việc nuôi các loài động vật hoang dã, qua khảo sát tại các tỉnh đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và đồng bằng sông Cửu Long, thu nhập của các hộ gia đình từ gây nuôi sinh sản cũng cho thấy hiệu quả kinh tế cao của loại hình sản xuất này so với các cây trồng, vật nuôi khác (Bảng 4). Vùng đồng bằng sông Hồng, nuôi ba ba có thể cho thu nhập gấp vài chục lần so với lúa, rau và gấp hàng trăm lần so với nuôi lợn, bò. Thu nhập từ nuôi rắn cũng gấp từ 3-5 lần so với trồng lúa, rau màu và gấp vài chục lần so với nuôi bò, lợn. Tại các tỉnh Bắc Trung bộ, nghề

nuôi hươu, nai sinh sản và lấy lộc cũng đem lại thu nhập cao hơn nuôi gà và gấp từ 3-5 lần so với nuôi lợn. Ở đồng bằng sông Cửu Long, nuôi trăn và cá sấu cũng đem lại nguồn thu khá lớn gấp hàng chục lần so với trồng lúa và hàng trăm lần so với nuôi lợn (Bảng 4).

Bảng 4. Hiệu quả một số cây trồng, vật nuôi chính tại một số tỉnh Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long

Đơn vị: Nghìn đồng

Tỉnh	Loại cây/con	Đơn vị	Thời gian	Tổng thu	Chi phí	Thu nhập	Lao động (công)
Hải Dương, Hà Tây, Bắc Giang, Vĩnh Phúc	Lúa	1 ha	4 tháng	8640	6048	2592	162
	Rau	1 ha	3 tháng	12000	7200	4800	280
	Lợn thịt	1 con	6 tháng	595	357	238	20
	Bò cái sinh sản	1 con	12 tháng	900	180	720	180
	Ba ba giống	360m ²	24 tháng	324000	216204	107796	180
	Ba ba thịt	360m ²	24 tháng	88000	61644	26356	180
	Rắn hổ mang phi	100 con	30 tháng	32400	18882	13518	60
Nghệ An, Hà Tĩnh	Lợn thịt	1 con	6 tháng	550	340	210	30
	Gà CN	100 con	4 tháng	2650	1800	850	60
	Hươu sinh sản	1 con	12 tháng	4000	2100	1900	50
	Hươu lấy lộc	1 con	12 tháng	3000	1724	1276	40
	Nai lấy lộc	1 con	12 tháng	3500	2100	1400	40
An Giang, Cà Mau	Lúa	1 ha	4 tháng	12500	8460	4040	150
	Lợn	1 con	6 tháng	820	500	320	20
	Cá sấu	100 con	12 tháng	90000	28400	61600	250
	Trăn giống	30 con	24 tháng	70000	12000	58000	60

Nguồn: Điều tra 8/2003 và tổng hợp từ kết quả đánh giá có sự tham gia của người dân.

2.2.7. Những khó khăn, hạn chế trong gây nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo hiện nay

Trong trồng cấy thực vật hoang dã, năng suất có xu hướng giảm, đất nghèo (trồng địa liền liền tục, năng suất giảm một nửa); sản phẩm được liệu phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc và môi trường nhập khẩu; tàn dư hoá chất trong khâu chế biến; quá nhiều lưu huỳnh khi sấy còn đọng lại ở sản phẩm; sấy than nên khí CO₂ đọng lại nhiều trong sản phẩm.

Trong gây nuôi ĐVHD: 1) Khó phân biệt được loài gây nuôi và động vật săn bắt từ tự nhiên. Nhiều nơi, có gây nuôi được nhưng khi bán, khó có cách trình bày được với quản lý thị trường để không bị phạt. Chưa có căn cứ xác minh, minh chứng đâu là ĐVHD, đâu là động vật nuôi, nên khi vận chuyển từ tỉnh này sang tỉnh khác thường bị lực lượng kiểm lâm của các tỉnh khác bắt giữ hàng. Việc khó phân biệt động thực vật hoang dã từ gây nuôi, trồng cấy

nhân tạo với khai thác tự nhiên cũng gây rất nhiều khó khăn cho các cơ quan kiểm lâm địa phương trong việc xác lập các hồ sơ thủ tục khi có yêu cầu vận chuyển của các hộ nuôi. ii) Thị trường tiêu thụ không ổn định; iii) Thức ăn công nghiệp chưa có nhiều chủng loại, giá còn cao và chưa thích hợp đối với con vật nuôi. Một số nơi nuôi ĐVHD chủ yếu vẫn bằng thức ăn tự nhiên (như Phụng Thượng-Hà Tây, Vĩnh Sơn-Vĩnh Phúc nuôi rắn hổ mang phi, hổ mang chúa bằng cóc). Khai thác cóc, ngoé... làm thức ăn cho rắn là một trong những nguy cơ ảnh hưởng mất cân bằng sinh thái, có thể tạo điều kiện cho côn trùng sâu bệnh phá hại các loài cây trồng, vật nuôi khác; iv) Thiếu giống nuôi: tỷ lệ thành công trong việc cho rắn hổ mang chúa sinh sản nhân tạo chưa cao (theo kết quả điều tra tại hộ nông dân tỷ lệ thành công chỉ đạt khoảng 30-40%). Phần lớn những người nuôi rắn hổ mang chúa, rắn ráo.. đều săn bắt các giống hay thu gom của những người săn khác trong tự nhiên; v) Chưa hoàn toàn

kiểm soát được bệnh dịch, công tác thú y với động vật hoang dã chưa thật tốt. Một số bệnh cho ĐVHD (rắn hay mắc phải như bệnh phổi, bệnh vôi) vẫn chưa chữa được triệt để do chưa có thuốc đặc hiệu;vi) Người nuôi gặp nhiều trở ngại khi vận chuyển sản phẩm: vii) Rủi ro cao do bị ĐVHD gây hại cho người, bị chết hay ô nhiễm môi trường do thức ăn hôi thối (hàng năm ở Vĩnh Sơn có 1 – 2 người chết do rắn cắn, nhiều người bị thương tật suốt đời do không mang trang phục bảo hộ (quần áo loại dày, găng tay, giầy) trong lúc tiếp xúc với rắn (cho rắn ăn, quét dọn, bắt rắn đem bán, v.v...))...

2.3. Các giải pháp kinh tế-quản lý chủ yếu nhằm phát triển gây nuôi bền vững ĐTVHD ở Việt Nam

2.3.1. Xác định các loài gây nuôi phù hợp

Hiện nay cả nước có khoảng 36 loài động vật chủ yếu có thể phát triển nhân giống sinh sản tại các trại nhân tạo hoặc trong các hộ gia đình. Các loài có khả năng phát triển rộng trong cá hộ gia đình song hiện tại mới phổ biến trong cá khu du lịch, bảo tồn, các công ty kinh doanh lớn như gà lôi, công, gà rừng, sóc, khỉ, cây, lợn rừng,...Các loài lợn rừng, nai, hươu sao, hoẵng, cây, sóc, gà rừng, công, rắn hổ mang, rắn cạp nong, ba ba, ếch,... có khả năng phát triển trên toàn bộ lãnh thổ. Các loài hươu vàng, khỉ đuôi dài, gà lôi lam, cá sấu nước ngọt, nhông, đồi mồi,... có ưu thế phát triển ở các miền Trung và Nam bộ. Các loài cá sấu nước lợ, rắn nước, trăn, rồng đất có ưu thế phát triển ở đồng bằng sông Cửu Long và Nam bộ.

2.3.2. Chính sách cho gây nuôi ĐTVHD

Mục tiêu của chính sách này nhằm khuyến khích gây nuôi, thuần dưỡng động thực vật hoang dã để trở thành hàng hoá sử dụng trong nước và xuất khẩu. Chính sách này bao gồm: i) tạo ra cơ chế để gắn hữu cơ giữa việc quản lý bảo vệ tài nguyên, hạn chế khai thác trái phép với việc khuyến khích và hướng dẫn cư dân vùng đệm quanh các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên tìm các nguồn kiếm sống khác để thay thế việc săn bắt hái lượm có tính truyền thống; ii) Xây dựng chương trình khuyến khích gây nuôi, chưa có tài liệu hướng dẫn một cách sâu rộng về kỹ thuật nuôi và trồng các loài ĐTVHD, công tác khuyến nông mới chỉ chú ý

nhiều đến cây lương thực, cây ăn quả và các sản phẩm nông nghiệp truyền thống mà chưa chú ý tới ĐTVHD; iii) Có chính sách phù hợp cho quản lý vận chuyển ĐTV gây nuôi; iv) Cấp phép đăng ký kinh doanh, cần xây dựng hệ thống thông tin từ Trung ương tới các tỉnh và huyện, xã để nắm được tình hình gây nuôi; iv) Cần có các cuộc điều tra điểm, đánh giá chính xác các loài được nuôi và tình trạng đăng ký và cấp phép gây nuôi; vi) Cần có chính sách hỗ trợ việc lưu thông tiêu thụ sản phẩm gây nuôi, có chế độ cấp đăng ký trại nuôi dưới sự kiểm soát chặt chẽ của các ngành chức năng.

2.3.3. Nghiên cứu và phát triển thức ăn cho các loài gây nuôi

Cần tiến hành nghiên cứu thành phần thức ăn cho các loài động vật gây nuôi, xây dựng quy trình sản xuất và chế biến thức ăn công nghiệp cho các loài để thay thế thức ăn tự nhiên, giới thiệu các loại thức ăn tổng hợp cho người nuôi. Ngoài việc tăng cường cung cấp thức ăn tổng hợp, thức ăn công nghiệp, vấn đề cung cấp các thức ăn cho động vật từ khai thác tự nhiên cần được kiểm soát chặt chẽ nhằm tránh sự bất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học.

2.3.4. Xây dựng quy trình gây nuôi thích hợp

Quy trình hướng dẫn nông dân về tiêu chuẩn quy cách chuồng trại phù hợp với từng loài nuôi, từng điều kiện kinh tế của người nuôi và đặc điểm sinh thái của mỗi vùng để đáp ứng các tiêu chuẩn quy định của CITES về gây nuôi và nâng cao hơn nữa hiệu quả và chất lượng của việc gây nuôi ĐVHD. Trung tâm khuyến nông quốc gia, các viện nghiên cứu, kết hợp với các địa phương xây dựng quy trình chăn nuôi phù hợp cho từng loài, từng vùng sinh thái, theo từng hình thức nuôi thích hợp. Cần nghiên cứu toàn diện và đề xuất các giải pháp, quy trình phòng và chữa bệnh cho các loài nuôi gây nuôi.

2.3.5. Đào tạo nhân lực và thông tin tuyên truyền trong lĩnh vực gây nuôi

Cần tiến hành đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ khuyến nông, cán bộ thú y cơ sở về đặc điểm, cách phòng và điều trị các bệnh của các loài gây nuôi. Cần làm tốt công tác truyền thông về các bệnh của ĐVHD gây nuôi, mối nguy hại của chúng sang người và gia súc

khác. Cần hướng dẫn nông dân hiểu rõ tầm nguy hại của việc lai tạp cùng máu; hướng dẫn ghi chép lý lịch và đặc điểm của từng cá thể gây nuôi; hình thành và cấp chứng chỉ các trại chuyên sản xuất giống; tăng cường công tác khuyến nông về chọn giống và quản lý giống để quản lý tốt cả hệ động vật gây nuôi, loại bỏ việc sản bắt tự nhiên làm giống nuôi.

4. KẾT LUẬN

Hiện nay, cả nước có khoảng 50 loài động vật chính và hàng trăm loài thực vật hoang dã đang được gây nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo ở hầu khắp các tỉnh. Năm 2003, có khoảng 316 trại gây nuôi và 1.658 hộ gây nuôi động vật hoang dã, trong đó khoảng 151 tổ chức và cá nhân tham gia gây nuôi cá sấu với tổng đàn cá sấu lên đến hơn 70 ngàn con, 575 cơ sở nuôi rắn với gần 60 ngàn con, hơn 928 hộ nuôi rắn với số lượng hơn 100 ngàn con, 2035 hộ nuôi ba ba với tổng số trên 2,2 triệu con mỗi năm, khoảng 1266 cơ sở gây nuôi các loại hươu, nai, hoẵng với hơn 16000 con. Có 4 mô hình gây nuôi chủ yếu hiện nay là i) các khu bảo tồn, vườn quốc gia, khu du lịch, ii) các trại nuôi trồng lớn thuộc các công ty, doanh nghiệp, iii) các trại 'vệ tinh' của các công ty, và iv) các trại có qui mô nhỏ tại các hộ gia đình. Phần lớn các hệ thống chuồng trại, cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất còn thô sơ, mang tính tận dụng do thiếu đầu tư, thiếu hiểu biết về điều kiện nuôi dưỡng các động vật hoang dã. Vì vậy hơn 90% số chuồng nuôi ĐVHD chưa đáp ứng được cho chăn nuôi, trồng cấy trong điều kiện thâm canh, sản xuất công nghiệp. Nguồn cung cấp thức ăn cho các loài nói trên chủ yếu vẫn được khai thác trong tự nhiên. Hiện tại việc phòng chống dịch bệnh cho vật nuôi hoang dã vẫn phụ thuộc vào kinh nghiệm và tập quán của người nuôi, thiếu các cán bộ chuyên môn có kỹ thuật, thiếu trang thiết bị, thuốc trong quản lý, chăm sóc vật nuôi và ngăn ngừa dịch bệnh cho động vật gây nuôi ở cả ba cấp xã, huyện và tỉnh. Gây nuôi sinh sản là nguồn tăng thu nhập đáng kể và tạo việc làm cho các hộ nông dân. Vùng đồng bằng sông Hồng, nuôi ba ba có thể

cho thu nhập gấp vài chục lần so với lúa, rau và gấp hàng trăm lần so với nuôi lợn, bò.

Để phát triển bền vững nghề gây nuôi động thực vật hoang dã, cần phải xác định các loài nuôi thích hợp cho từng vùng, xây dựng cơ chế chính sách phù hợp để khuyến khích và quản lý tốt nghề gây nuôi ĐTVHD, nghiên cứu và phát triển loài thức ăn để phát triển chăn nuôi một cách bền vững, xây dựng quy trình chăn nuôi thích hợp, đào tạo và tuyên truyền về công tác gây nuôi ĐTVHD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đỗ Kim Chung (2003). *Những giải pháp kinh tế nhằm tăng cường kiểm soát việc buôn bán động thực vật hoang dã ở Việt Nam*, Nghiên cứu Kinh tế cho quỹ Động vật hoang dã thế giới, Hà Nội
- Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam (2003). *Nghị định của Chính phủ về Quản lý hoạt động xuất nhập khẩu và quá cảnh các loài động vật, thực vật hoang dã*, Số 11/2002/ND-CP ngày 22 tháng 1 năm 2002
- Cục kiểm lâm (2005). *Số liệu thống kê các trại gây nuôi ĐVH ở Việt Nam* (Số liệu chưa xuất bản)
- Cục kiểm lâm (2003). *Tài liệu tập huấn về Quản lý các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu động thực vật hoang dã và thực thi công ước CITES*
- Phạm Như Bích (2003). *Động vật hoang dã đang lâm nguy*, Khoa học và đời sống, Số 43 (1554) ngày 6 tháng 6 năm 2003.
- Tài liệu tập huấn CITES*, 2000, 2002, 2003.
- Vietnam News (2002). *Asia Plagued by Wildlife Poachers*, Vietnam News, June 2002
- Vũ Văn Dũng và Jenne Debeer (2002). *Tổng quan ngành lâm sản ngoài gỗ ở Việt Nam*.